

CÔNG TY CP ĐỒ HỘP HÀ LONG

Địa chỉ: Số 71 Lê Lai - Ngõ Quyền - HP

Tel: 0313 836 692 Fax: 0313 836155

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm tài chính 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2013

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2013	30/09/2013
		VND	VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	121 188 253 073	103 366 258 515
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	22 228 467 834	18 792 758 987
1. Tiền	111	22 228 467 834	18 792 758 987
112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1 741 762 200	1 851 527 700
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5 952 080 000	5 952 080 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	-4 210 317 800	-4 100 552 300
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	9 792 197 378	15 894 204 072
1. Phải thu của khách hàng	131	8 689 453 525	14 685 807 767
2. Trả trước cho người bán	132	824 115 827	338 022 618
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	7 122 677 478	7 661 423 139
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	-6 844 049 452	-6 791 049 452
IV- Hàng tồn kho	140	86 820 315 551	65 463 586 878
1. Hàng tồn kho	141	87 716 871 855	66 453 177 151
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	- 896 556 304	- 989 590 273
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	605 510 110	1 364 180 878
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	288 532 716	619 405 293
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	32 573 275	425 503
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	284 404 119	744 350 080
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	57 576 780 866	59 141 235 781
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Phải thu dài hạn khác	218		
II- Tài sản cố định	220	56 948 352 429	58 826 206 763
1. Tài sản cố định hữu hình	221	43 023 718 637	44 901 572 971
- Nguyên giá	222	122 468 508 626	122 331 508 626
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-79 444 789 989	-77 429 935 655
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	12 532 172 202	12 532 172 202
- Nguyên giá	228	12 532 172 202	12 532 172 202
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1 392 461 590	1 392 461 590



Q

II - Bất động sản đầu tư	240		
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		
V- Tài sản dài hạn khác	260	628 428 437	315 029 018
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	428 428 437	270 029 018
2. Tài sản dài hạn khác	268	200 000 000	45 000 000
VI- Lợi thế thương mại	269		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	178 765 033 939	162 507 494 296
NGUỒN VỐN			
A- NỢ PHẢI TRẢ	300	72 151 714 311	61 941 722 177
I- Nợ ngắn hạn	310	71 880 428 596	61 670 436 460
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11 281 960 063	2 240 708 372
2. Phải trả cho người bán	312	23 588 039 861	22 600 385 273
3. Người mua trả tiền trước	313	2 209 875 907	584 753 704
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	8 673 211 091	6 635 558 380
5. Phải trả người lao động	315	11 381 158 116	11 851 952 224
6. Chi phí phải trả	316	6 154 716 509	8 505 509 478
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	854 353 456	1 490 929 436
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	5 458 254 250	5 458 254 250
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	2 278 859 343	2 302 385 343
II- Nợ dài hạn	330	271 285 715	271 285 715
1. Phải trả dài hạn khác	333	271 285 715	271 285 715
2. Vay và nợ dài hạn	334		
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	106 613 319 628	100 565 772 115
I- Vốn chủ sở hữu	410	106 613 319 628	100 565 772 115
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	50 000 000 000	50 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	15 753 387 350	15 753 387 350
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	12 232 663 256	12 232 663 256
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	10 856 450 403	10 858 646 025
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17 770 818 619	11 721 075 488
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	178 765 033 939	162 507 494 296
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			
1. Nợ khó đòi đã xử lý	DVT		
2. Ngoại tệ các loại	VND	2 396 601 988	2 396 601 988
	USD	471 587	3 416

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Nga
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phạm Thị Thu Nga

Hải phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
WILSON CHEAH HUI PIN

CÔNG TY CỔ PHẦN BỜ HẢI LONG
Địa chỉ: Số 71 Lê Lai - Ngõ Quyền - Hải Phòng
Tel: 0313 836839 Fax: 0313 836692

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT QUÝ 4/2013

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 - Năm tài chính 2013

CHỈ TIÊU	MÀ	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	85 852 630 933	194 003 849 628	484 486 917 972	673 330 217 903
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	881 707 183	390 321 957	2 303 482 633	1 673 712 073
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	84 970 923 750	193 613 527 671	482 183 435 339	671 656 505 830
4. Giá vốn hàng bán	11	55 341 721 516	166 684 204 865	364 706 151 597	558 618 075 755
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	29 629 202 234	26 929 322 806	117 477 283 742	113 038 430 075
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	129 724 643	121 952 099	311 214 275	329 527 669
7. Chi phí tài chính	22	378 182 958	2 447 277 401	4 525 649 471	10 921 937 170
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	154 331 079	2 267 026 042	2 902 560 945	10 813 145 726
8. Chi phí bán hàng	24	10 054 948 433	12 963 922 947	50 856 822 190	50 878 422 641
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9 656 280 995	9 745 295 403	43 316 438 057	37 950 561 265
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	9 669 514 491	1 894 779 154	19 089 588 299	13 617 036 668
11. Thu nhập khác	31	1 976 957 454	766 358 147	3 701 228 101	1 356 675 769
12. Chi phí khác	32	2 328 168 901	26 666 003	3 653 511 657	659 244 863
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	- 351 211 447	739 692 144	47 716 444	697 430 906
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40+45)	50	9 318 303 044	2 634 471 298	19 137 304 743	14 314 467 574
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3 268 559 912	805 802 203	6 540 747 593	3 558 378 488
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	6 049 743 132	1 828 669 095	12 596 557 150	10 756 089 086
17. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	1 210	366	2 519	2 151

KẾ TOÀN TRƯỞNG
Phạm Thị Thu Nga

Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2014



TỔNG GIÁM ĐỐC
WILSON CHEAH HUI PIN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT (HỢP NHẤT)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19 137 304 743	14 314 467 574
2. Điều chỉnh các khoản	02	11 839 061 407	21 561 227 187
- Khấu hao TSCĐ		8 612 252 245	10 079 498 377
- Các khoản dự phòng		- 358 159 768	924 703 837
- Lỗ do đầu tư vào các đơn vị khác		1 180 402 339	- 256 120 753
- Lãi từ hoạt động đầu tư		- 343 663 275	
- Chi phí trả lãi tiền vay		2 748 229 866	10 813 145 726
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi VLD	03	30 976 366 150	35 875 694 761
- Tăng giảm các khoản phải thu		-2 574 319 618	8 117 855 326
- Tăng giảm hàng tồn kho		-5 515 352 850	10 688 817 205
- Tăng giảm các khoản phải trả		15 820 121 248	-3 402 067 335
- Tăng giảm chi phí trả trước		- 945 890 355	1 104 541 644
- Tiền lãi vay đã trả		-2 748 229 866	-10 813 145 726
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-8 491 879 448	-2 215 295 723
- Tiền thu khác từ hoạt động SX- KD			
- Tiền chi khác từ hoạt động SX- KD		- 829 549 250	-7 243 457 330
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</i>		<i>25 691 266 011</i>	<i>32 112 942 822</i>
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		-1 965 547 478	-2 059 563 217
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		4 074 947 966	256 575 865
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
- Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác			
- Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác			
- Tiền thu góp vốn đầu tư vào đơn vị khác			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		435 635 275	256 120 753
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	04	<i>2 545 035 763</i>	<i>-1 546 866 599</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được		127 189 221 260	187 277 427 605
- Tiền đã trả nợ vay		-134 414 155 740	-205 799 352 689
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-7 500 000 000	-10 000 000 000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	05	<i>-14 724 934 480</i>	<i>-28 521 925 084</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	06	<i>13 511 367 294</i>	<i>2 044 151 139</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	07	<i>8 717 100 540</i>	<i>6 672 949 401</i>
<i>Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái</i>	08		
<i>Tiền tồn cuối kỳ</i>		<i>22 228 467 834</i>	<i>8 717 100 540</i>

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Nga



Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2014
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC
WILSON CHEAH HUI PIN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Tiền và tiền gửi ngân hàng	31/12/2013	30/09/2013
	VND	VND
<i>Công ty mẹ</i>	<u>14 762 451 927</u>	<u>16 162 339 555</u>
- Văn phòng Công ty	11 419 002 384	14 130 701 922
- Chi nhánh Hà nội	3 135 232 366	946 177 360
- Chi nhánh Đà Nẵng	146 636 204	687 381 294
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	61 580 973	398 078 979
<i>Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng</i>	<u>7 466 015 907</u>	<u>2 630 419 432</u>
	<u>22 228 467 834</u>	<u>18 792 758 987</u>
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2013	30/09/2013
	VND	VND
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	5 952 080 000	5 952 080 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-4 210 317 800	-4 100 552 300
	<u>1 741 762 200</u>	<u>1 851 527 700</u>
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2013	30/09/2013
	VND	VND
<i>3.1 Phải thu của khách hàng</i>		
<i>Công ty mẹ</i>	<u>8 171 492 934</u>	<u>14 495 307 517</u>
- Văn phòng Công ty	1 412 601 310	1 194 139 848
- Chi nhánh Hà nội	3 301 883 626	10 061 915 284
- Chi nhánh Đà Nẵng	451 945 067	254 650 476
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	3 005 062 931	2 984 601 909
<i>Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng</i>	<u>517 960 591</u>	<u>190 500 250</u>
	<u>8 689 453 525</u>	<u>14 685 807 767</u>
<i>3.2 Trả trước người bán</i>		
- Trả trước người bán	824 115 827	338 022 618
	<u>824 115 827</u>	<u>338 022 618</u>
<i>3.3 Các khoản phải thu khác</i>		
- Các khoản phải thu khác	7 122 677 478	7 661 423 139
	<u>7 122 677 478</u>	<u>7 661 423 139</u>
<i>3.5 Dự phòng phải thu khó đòi</i>		
<i>Công ty mẹ</i>		
- Văn phòng Công ty	-6 299 037 849	-6 246 037 849
- Chi nhánh Hà nội	- 545 011 603	- 545 011 603
	<u>-6 844 049 452</u>	<u>-6 791 049 452</u>
4. Hàng tồn kho	31/12/2013	30/09/2013
	VND	VND
- Hàng tồn kho	87 716 871 855	66 453 177 151
	<u>87 716 871 855</u>	<u>66 453 177 151</u>
5 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	31/12/2013	30/09/2013
	VND	VND
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	- 896 556 304	- 989 590 273
	<u>- 896 556 304</u>	<u>- 989 590 273</u>

- Chi phí trả trước ngắn hạn
- Thuế GTGT còn được khấu trừ
- Tài sản ngắn hạn khác

VND	VND
288 532 716	619 405 295
32 573 275	425 503
284 404 119	744 350 080
605 510 110	1 364 180 878

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2013	30/09/2013
VND	VND
1 392 461 590	1 392 461 590
1 392 503 229	1 392 503 137

8. Tài sản dài hạn khác

- Tài sản dài hạn khác
- Chi phí trả trước dài hạn

31/12/2013	30/09/2013
VND	VND
200 000 000	45 000 000
428 428 437	270 029 018
628 428 437	315 029 018

0200
CỘNG
HỘI
(HÀ LON
QUY

9. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình quý 4/2013

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2013	50 896 419 997	62 325 584 199	6 837 033 410	2 272 471 020	122 331 508 626
Tăng trong kỳ				137 000 000	137 000 000
Giảm trong kỳ					
Tại ngày 31/12/2013	50 896 419 997	62 325 584 199	6 837 033 410	2 409 471 020	122 468 508 626
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 30/09/2013	25 562 101 739	44 806 295 971	5 651 501 387	1 410 036 558	77 429 935 655
Tăng trong kỳ	779 906 877	978 931 977	177 612 344	78 403 136	2 014 854 334
Giảm trong kỳ					
Tại ngày 31/12/2013	26 342 008 616	45 785 227 948	5 829 113 731	1 488 439 694	79 444 789 989
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/09/2013	25 334 318 258	17 519 288 228	1 185 532 023	862 434 462	44 901 572 971
Tại ngày 31/12/2013	24 554 411 381	16 540 356 251	1 007 919 679	921 031 326	43 023 718 637

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2013	12,532,172,202			12,532,172,202
Tăng trong kỳ				
Giảm trong kỳ				-
Tại ngày 31/12/2013	12,532,172,202	-		12,532,172,202
KHẤU HAO LŨY KẾ				
Tại ngày 30/09/2013				
Tăng trong kỳ				
Giảm trong kỳ				
Tại ngày 31/12/2013	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/09/2013	12,532,172,202	-	-	12,532,172,202
Tại ngày 31/12/2013	12,532,172,202	-	-	12,532,172,202

Q

11. Vay ngắn hạn	31/12/2013 VND	30/09/2013 VND
- Vay khác	56 434 266	56 383 305
- Vay nguồn vốn ODA	1 122 351 244	2 184 325 067
- Vay ngân hàng Indovinabank	4 716 409 500	
- Vay ngân hàng HSBC	5 386 765 053	
	<u>11 281 960 063</u>	<u>2 240 708 372</u>

12. Thuế và các khoản nộp nhà nước	31/12/2013 VND	30/09/2013 VND
Thuế và các khoản nộp nhà nước	8 673 211 091	6 635 558 380
	<u>8 673 211 091</u>	<u>6 635 558 380</u>

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu				50 000 000 00
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50 000 000 000			15 753 387 35
Thặng dư vốn cổ phần	15 753 387 350			12 232 663 25
Quỹ đầu tư phát triển	12 232 663 256			10 856 450 40
Quỹ dự phòng tài chính	10 858 646 025		2 195 622	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	11 721 075 488	6 049 743 132		17 770 818 62
Tổng cộng	<u>100 565 772 119</u>	<u>6 049 743 132</u>	<u>2 195 622</u>	<u>106 613 319 62</u>

14. Doanh thu	Quý 4/2013 VND	Quý 4/2012 VND
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	85 852 630 933	194 003 849 628
	<u>85 852 630 933</u>	<u>194 003 849 628</u>

15. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2013 VND	Quý 4/2012 VND
Giá vốn hàng bán	55 341 721 516	166 684 204 865
	<u>55 341 721 516</u>	<u>166 684 204 865</u>

16. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2013 VND	Quý 4/2012 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	129 724 643	121 952 099

17. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 4/2013 VND	Quý 4/2012 VND
Chi phí lãi vay	154 331 079	2 267 026 042
Chi phí khác	223 851 879	180 251 359
	<u>378 182 958</u>	<u>2 447 277 401</u>

18. Chi phí bán hàng	Quý 4/2013 VND	Quý 4/2012 VND
Chi phí bán hàng	10 054 948 433	12 963 922 947

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp

10 054 948 433	12 963 922 947
Quý 4/2013	Quý 4/2012
VND	VND
9 656 280 995	9 745 295 403
9 656 280 995	9 745 295 403

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Nga

Hải phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

WILSON CHEAH HUI PIN

